TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc.

Bản án số: 54 /2018/DS-PT.
Ngày 31/7/2018.
"V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Gia Lương.

Các thẩm phán: Ông Ong Thân Thắng.

Bà Phạm Thị Minh Hiền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Ông Nguyễn Đức Sơn - Kiểm sát viên, tham gia phiên tòa.

Ngày 31/7/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 28/2018/TLPT-DS ngày 26/03/2018 về việc "Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2018/DS-ST ngày 05/2/2018 của Toà án nhân dân thành phố BG có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 44/2018/QĐ-PT ngày 20/4/2018, quyết định hoãn phiên toà số: 63/2018/QĐ-PT ngày 02/7/2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn M1, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Số nhà 552, phố Đồi Ngô, thị trấn ĐNg, huyện LN, tỉnh Bắc Giang (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn:

2.1. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1959 (Có mặt).

2.2. Anh Nguyễn Văn H2, sinh năm 1983 (Có mặt).

Cùng địa chỉ: Khu phố Hậu, phường ThX, thành phố BG, tỉnh Bắc Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị H1:

Luật sư: Giáp Thị V1, Văn phòng luật sư Kim Vĩnh An, đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang (Có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án).

Luật sư: Đinh Văn N1, Văn phòng Luật sư Đinh Văn N1, đoàn luật sư thành phố Hà Nội (Có mặt).

Địa chỉ: Số 4 ngách 62/1 phố LL, CV, BĐ, Hà Nội

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Chi cục Thi hành án dân sự huyện LG, tỉnh Bắc Giang (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

3.2. Ông Nguyễn Minh Ph1, sinh năm 1981(Có đơn xin xét xử vắng mặt). Địa chỉ: Khu 1, thị trấn BH, huyện YTh, tỉnh Bắc Giang.

3.3. Công ty Cổ phần năng lượng tái tạo số I Việt Nam.

Địa chỉ: Số 170, đường Nguyễn Trãi, phường NX, thành phố BN, tỉnh Bắc Ninh. Do ông Nguyễn Minh Ph1 - Giám đốc đại diện theo pháp luật (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị H1, anh Nguyễn Văn H2 - Là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Tại đơn khởi kiện ngày 17/4/2013 và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn là ông Nguyễn Văn M1 trình bày: Ông cho bà Nguyễn Thị H1, anh Nguyễn Văn H2 vay tiền mặt tại Hợp đồng cho vay tiền có bảo đảm được lập ngày 14/6/2011 (dương lịch) tại Văn phòng công chứng Xương Giang, địa chỉ số 396, đường Lê Lợi, phường HVT, thành phố BG, các bên gồm: ông, bà H1, anh H2 ký hợp đồng vay tiền có bảo đảm này, mục đích vay tiền để dùng vào việc riêng. Bên cho vay là ông, bên vay là bà H1 và anh H2. Theo nội dung hợp đồng, bà H1 và anh H2 vay của ông số tiền là 1.000.000.000 đồng, ông giao bằng tiền mặt cho bà H1, anh H2. Thời hạn vay là 01 tháng, kể từ ngày 14/6/2011 đến ngày 14/7/2011. Hai bên thỏa thuận miệng lãi suất là 2%/tháng/01 tỷ đồng. Bà H1 và anh H2 thế chấp 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 132058, do UBND huyện LG cấp ngày 28/6/2010 mang tên hộ bà Nguyễn Thị H1 và tài sản trên đất gồm 01 nhà xưởng sản xuất + 01 nhà văn phòng. Sau 01 tháng đến hạn trả nợ gốc và lãi suất nhưng bà H1 và anh H2 chưa trả cho ông đồng nào mặc dù ông đến đòi nhiều lần nhưng không được. Tiếp đó đến ngày 14/8/2012 (Dương lịch) bà H1 lại vay ông số tiền 2.541.000.000 đồng, bà H1 viết và ký nhận giấy vay tiền lập ngày 14/8/2012 (Dương lịch), mục đích vay tiền để dùng vào việc đảo nợ ngân hàng, hẹn đến ngày 04/9/2012 (dương lịch) trả, thỏa thuận miệng lãi suất là 2%/tháng/2.541.000.000 đồng, bà H1 vẫn ghi trong giấy vay tiền này là thế chấp 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC132058, do UBND huyện LG cấp ngày 28/6/2010 mang tên hộ bà Nguyễn Thị H1. Đến ngày 04/9/2012 đến hạn trả nợ gốc và lãi nhưng bà H1 chưa trả cho ông đồng nào mặc dù ông đến đòi nhiều lần. Do vậy, ngày 17/4/2013 ông khởi kiện bà H1 và ông Hiền đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà H1 và anh H2 trả toàn bộ nợ gốc 1.000.000.000 đồng và tiền lãi theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định đối với khoản nợ gốc 1.000.000.000 đồng, tính từ ngày 14/6/2011; đối với khoản nợ gốc 2.541.000.000 đồng, tính từ ngày 14/8/2012. Ông

xác định số tiền cho vay là tiền riêng của ông không liên quan đến tài sản chung vợ chồng ông.

Với nội dung như trên, tại bản án số: 26/2013/DS-ST ngày 16/9/2013, TAND thành phố BG đã quyết định:

- Buộc bà Nguyễn Thị H1 và anh Nguyễn Văn H2 có nghĩa vụ liên đới trả ông tổng số tiền là: 1.195.000.000 đồng (số tiền nợ gốc là: 1.000.000.000 đồng, số tiền nợ lãi là 195.000.000 đồng). Trong đó bà Nguyễn Thị H1 và anh Nguyễn Văn H2 mỗi người phải trả cho ông là 597.500.000 đồng.

- Buộc bà Nguyễn Thị H1 có nghĩa vụ trả ông tổng số tiền là: 2.769.690.000 đồng (Trong đó: số tiền nợ gốc 2.541.000.000 đồng, số tiền nợ lãi là 228.690.000 đồng).

Tại bản án phúc thẩm số: 90/2013/DS-PT ngày 12/12/2013 của TAND tỉnh Bắc Giang quyết định giữ nguyên bản án sơ thẩm. Ông yêu cầu thi hành án đối với bản án phúc thẩm này, Chi cục Thi hành án dân sự huyện LG thi hành bản án đã thực hiện việc bán đấu giá tài sản của bà H1 và anh H2 tại xã An Hà, huyện LG, tỉnh Bắc Giang cho anh Nguyễn Minh Ph1 và Công ty Cổ phần năng lượng tái tạo số I Việt Nam, ngày 10/12/2014 Chi cục thi hành án dân sự huyện LG đã trả cho ông 1.473.322.400 đồng (Căn cứ theo Quyết định thi hành án số 101/QĐ-CCTHA ngày 10/3/2014) và 640.000.000 đồng (Căn cứ theo Quyết định thi hành án số 103/QĐ-CCTHA ngày 10/3/2014)

Tại Quyết định giám đốc thẩm số: 86/2016/DS-GĐT ngày 26/10/2016 của UBTP-TAND cấp cao tại Hà Nội đã quyết định hủy toàn bộ bản án phúc thẩm và sơ thẩm trên.

Nay ông vẫn xác định bà H1, anh H2 có vay nợ ông tiền gốc như đã nêu trên, ông yêu cầu bà H1, anh H2 trả tiền gốc và lãi còn lại cho ông sau khi đối trừ đi khoản tiền ông đã được thi hành án, lãi suất theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước quy định tại thời điểm bắt đầu tính lãi.

Bị đơn là bà Nguyễn Thị H1 và anh Nguyễn Văn H2 cùng thống nhất trình bày như sau: Mẹ con bà có vay tiền mặt theo Hợp đồng cho vay tiền có bảo đảm được lập ngày 14/6/2011 tại Văn phòng công chứng Xương Giang, địa chỉ số 396 đường Lê Lợi, phường HVT, thành phố BG và các bên gồm có mẹ con bà là H1 và H2 ký vào hợp đồng vay tiền có bảo đảm này, mục đích vay tiền để dùng vào việc riêng . Bên cho vay là ông Nguyễn Văn M1, bên vay là mẹ con bà vay ông M1 số tiền là 1.000.000.000 đồng, giao nhận bằng tiền mặt. Thời hạn vay là 01 tháng, kể từ ngày 14/6/2011 đến ngày 14/7/2011. Hai bên thỏa thuận miệng lãi suất là 3.000 đồng/01 triệu đồng/01 ngày. Mẹ con bà thế chấp cho ông M1 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 132058, do UBND huyện LG cấp ngày 28/6/2010 mang tên hộ bà Nguyễn Thị H1 và tài sản trên đất gồm 01 nhà xưởng sản xuất +01 nhà văn phòng. Các bên thỏa thuận lãi suất theo ngày ban đầu từ 2.500 đồng/01

triệu/01 ngày, sau này ông M1 tính lên 3.000 đồng/01 triệu/ngày và 3.500 đồng/01 triệu/ngày, hàng tháng ông M1 cộng lãi vào gốc rồi bắt bà viết lại giấy vay nợ. Đến ngày 14/8/2012 ông M1 ép bà viết giấy vay tiền với số tiền 2.541.000.000 đồng , bà ghi mục đích vay tiền để dùng vào việc đảo nợ ngân hàng và có ghi thế chấp 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 132058, do UBND huyện LG cấp ngày 28/6/2010 mang tên hộ bà Nguyễn Thị H1. Mẹ con bà chỉ đồng ý trả ông M1 số tiền 1.000.000.000 đồng tiền vay gốc ngày 14/6/2011 và lãi suất theo quy định của pháp luật, không đồng ý trả ông M1 số tiền 2.541.000.000 đồng tại giấy vay tiền lập ngày 14/8/2012. Ngoài ra, không có yêu cầu hoặc đề nghị gì khác.

Sau khi Tòa án thụ lý lại vụ án theo Quyết định giám đốc thẩm số 86/2016/DS-GĐT ngày 26/10/2016 của Ủy ban thẩm phán TAND cấp cao tại Hà Nội, mẹ con bà đều xác định như sau:

Ngày 14/6/2011 mẹ con bà có thiết lập hợp đồng vay tiền của ông Nguyễn Văn M1 1.000.000.00 đồng, thời hạn vay là 01 tháng, kể từ ngày 14/6/2011, thế chấp quyền sử dụng đất đối với thửa đất có Giấy chứng nhận số BC 132058 do UBND huyện LG cấp ngày 28/6/2010 mang tên hộ bà Nguyễn Thị H1, hai bên làm hợp đồng có công chứng tại Văn phòng công chứng Xương Giang. Trong hợp đồng vay ghi lãi suất theo thỏa thuận, nhưng thực tế hết ngày 14/7/2011 do không trả được tiền vay gốc cho ông M1 theo hợp đồng, bà chỉ trả cho ông M1 tiền lãi 2500 đồng/1.000.000 đồng/ngày = 75.000.000 đồng/tháng. Do vậy cứ đến ngày 14 hàng tháng bà phải trả tiếp cho ông M1 số tiền lãi 75.000.000 đồng, và bà đã trả được cho ông M1 3 tháng tiền lãi =225.000.000 đồng. Khi bà trả lãi xong thì không làm giấy tờ biên nhận gì. Đến ngày 13/10/2011 bà lên khất lãi thì ông M1 đòi tiền lãi là 3000 đồng/1.000.000 đồng/ngày, do không có tiền nên khi đó bà có đưa cho ông M1 37.500.000 đồng và ông M1 đã viết cho bà giấy nhận 5 ngày lãi, lý do vì sao ông M1 ghi 5 ngày lãi bà không rõ. Tháng 11/2011 bà và ông M1 không gặp, đến ngày 14/12/2011 ông M1 gặp bà và tính lãi từ 14/10/2011 đến 14/12/2011 với số lãi là 3500 đồng/1.000.000 đồng/ngày và bắt bà viết giấy vay nhận tiền ghi ngày 14/12/2011 là 1.170.000.000 đồng, khi viết giấy thì anh H2 đi phô tô 01 bản, còn bản gốc ông M1 giữ. Đến ngày 14/01/2012 ông M1 lại xuống gặp bà và tính lãi là 3500 đồng/1.000.000 đồng/ngày nhân với 30 ngày trên số tiền ghi ngày 14/12/2011 là 1.170.000.000 đồng, tính thành 1.228.500.000 đồng rồi bắt bà viết giấy vay tiền là 1.228.500.000 đồng và bắt bà ghi thế chấp quyền sử dụng đất đã nêu trên trong giấy vay tiền này. Vẫn cách tính như vậy, ngày 14/7/2012 ông M1 lại bắt bà viết giấy vay thành 2.300.000.000 đồng, đến ngày 14/8/2012 ông M1 bắt bà viết giấy vay nhận tiền 2.541.000.000 đồng. Sau này ông M1 khởi kiện bà số tiền 2.541.000.000 đồng. Mẹ con bà xác nhận chỉ vay ông M1 1.000.000.000 đồng, còn các khoản tiền vay khác chỉ là tiền lãi ông M1 cộng dồn hàng tháng rồi bắt bà viết giấy nhận nợ theo hình thức lãi mẹ đẻ lãi con rồi cộng vào tiền gốc và

viết lại giấy vay tiền nên không đồng ý trả số tiền 2.541.000.000 đồng và lãi suất trên số tiền này theo yêu cầu của ông M1. Đối với số tiền lãi cụ thể là: 75.000.000 đồng x 03 tháng =225.000.000 đồng (trả 3 tháng tiền lãi tháng 6,7 và 8/2011) và 37.500.000 đồng, đề nghị trừ đi trong số tiền lãi khi tính trả cho ông M1 trong số tiền vay gốc 1.000.000.000 đồng.

Đối với bản án số: 90/2013/DS-PT ngày 12/12/2013 của TAND tỉnh Bắc Giang đã được Chi cục thi hành án dân sự huyện LG thi hành, Chi cục thi hành án dân sự huyện LG đã thi hành bản án này. Nhưng bản án số 90/2013/DS-PT ngày 12/12/2013 của TAND tỉnh Bắc Giang đã bị hủy theo Quyết định giám đốc thẩm số: 86/2016/DS-GĐT ngày 26/10/2016 của UBTP-TAND cấp cao tại Hà Nội. Nay chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết đối với khoản vay nợ giữa mẹ con bà với ông M1, ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Chi cục thi hành án huyện LG có quan điểm như sau: Căn cứ bản án số: 90/2013/DS-PT ngày 12/12/2013 của TAND tỉnh Bắc Giang, Chi cục thi hành án dân sự huyện LG đã tổ chức thi hành án, Chi cục Thi hành án dân sự huyện LG ra Quyết định thi hành án số: 101/QĐ-CCTHA ngày 10/3/2014 cho thi hành số tiền bà H1 phải trả ông M1 là 2.769.690.000 đồng và lãi suất chậm thi hành án và Quyết định thi hành án số: 103/QĐ-CCTHA ngày 10/3/2014 cho thi hành số tiền bà H1 và anh H2 có nghĩa vụ liên đới trả ông M1 là 1.195.000.000 đồng, trong đó bà H1 và anh H2 mỗi người phải trả ông M1 597.500.000 đồng. Quá trình thi hành án, do bà H1 và anh H2 không tự nguyện thi hành án, do đó Chi cục Thi hành án dân sự huyện LG ra quyết định cưỡng chế kê biên bán đấu giá tài sản của bà H1, anh H2, ủy quyền cho Công ty TNHH đấu giá Bắc Hà tổ chức đấu giá theo quy định, tổng số tiền bán đấu giá tài sản thu được 2.325.500.000 đồng. Số tiền này đã chi sử dụng như sau:

- Thu tiền án phí dân sự sơ thẩm: 99.343.800 đồng đối với bà H1 và 27.900.000 đồng đối với anh H2.

- Ngày 10/12/2014 trả cho ông Nguyễn Văn M1: 1.473.322.400 đồng (Căn cứ theo Quyết định thi hành án số: 101/QĐ-CCTHA ngày 10/3/2014 của Chi cục Thi hành án huyện LG) và 640.000.000 đồng (Căn cứ theo Quyết định thi hành án số: 103/QĐ-CCTHA ngày 10/3/2014)

Thực hiện theo Quyết định giám đốc thẩm số 86/2016/DS-GĐT ngày 26/10/2016 của UBTP-TAND cấp cao tại Hà Nội, Chi cục Thi hành án dân sự huyện LG đã ra các Quyết định đình chỉ thi hành án.

2. Công ty Cổ phần năng lượng tái tạo số I Việt Nam (Công ty) và ông Nguyễn Minh Ph1 có quan điểm lời khai như sau: ngày 13/10/2014 Công ty đã tham gia đấu giá tài sản và trúng đấu giá toàn bộ tài sản gắn liền với 10.606 m^2 đất tại thôn 02, xã Anh Hà, huyện LG, tỉnh Bắc Giang. Nguồn gốc tài sản là tài sản thi

hành án của bà Nguyễn Thị H1, anh Nguyễn Văn H2 do Chi cục thi hành án dân sự huyện LG ủy quyền cho Công ty TNHH đấu giá Bắc Hà tổ chức bán đấu giá, Giá tài sản Công ty mua là 2.293.500.000 đồng. Công ty đã thanh toán đầy đủ số tiền mua tài sản trúng đấu giá cho Công ty TNHH đấu giá Bắc Hà và đã được bàn giao toàn bộ tài sản gắn liền theo lô đất 10.606m^2 đất tại thửa đất số 189, tờ bản đồ số 00, địa chỉ tại thôn 02, xã An Hà, huyện LG, tỉnh Bắc Giang, bao gồm: diện tích phần san lấp, hệ thống nhà xưởng chính, nhà bán mái cạnh xưởng chính, hệ thống tường rào, nhà điều hành, cổng sắt một số cây cối trên đất theo Biên bản cưỡng chế giao tài sản ngày 04/12/2014.

- Đối với cá nhân ông Ph1 cũng tham gia đấu giá tài sản ngày 28/10/2015 và trúng đấu giá tài sản gồm có: 01 đệm, 01 tủ sáu cánh, 01 bàn làm việc, 01 bàn vi tính, 01 ghế xoay, 01 bộ bàn ghế salon nan, 01 bàn, 02 ghế đơn, 01 ghế đôi, 2,61 kg dây cáp, 01 hòm thép, 50 vỏ bao dứa, 30.960 kg vôi bột, 13m^3 cát, 41m^3 đá xanh, 58 kg thép lưới, 51 kg vì kèo, 96 kg cột thép, 120 kg phễu khung chữ L, bộ sàng vôi 250 kg, lưới khung 30 kg, tổng giá trị tiền ông thanh toán các tài sản này là 32.000.000 đồng, ông đã thanh toán đầy đủ và được bàn giao tài sản theo biên bản bàn giao tài sản ngày 07/01/2016. Nguồn gốc tài sản là của bà Nguyễn Thị H1 và anh Nguyễn Văn H2 được Công ty TNHH đấu giá Bắc Hà bán đấu giá để thi hành bản án dân sự.

Nay phía Công ty và cá nhân ông Ph1 xác định giao dịch mua tài sản bán đấu giá của Công ty cũng như của cá nhân ông nêu trên là đúng theo quy định của pháp luật. Ông và Công ty đã hoàn tất mọi nghĩa vụ trong giao dịch mua bán trên, đến nay phía công ty cũng như ông không có gì nghĩa vụ gì đối với bà H1, anh H2 cũng như ông M1. Do vậy ông đề nghị Tòa án xem xét bảo vệ quyền lợi của ông và Công ty theo quy định pháp luật.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H1 có quan điểm:

- Đối với khoản vay 1.000.000.000 đồng thống nhất ý kiến bà H1.

- Đối với khoản tiền 2.541.000.000 đồng là không có thật. Bởi lẽ các bản phô tô giấy vay nợ mà bà H1 xuất trình có sự phù hợp với lời khai của bà H1 về việc ông M1 tính lãi trên số tiền vay gốc 1.000.000.000 đồng, bà H1 đã trả lãi ông M1 03 tháng (14/6/2011-14/9/2011) với số tiền lãi 2.500 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày, sau đó bà H1 trả tiếp cho ông M1 được 37.500.000 đồng tiền lãi. ông M1 tính lãi từ 14/10/2011 đến 14/12/2011 với số lãi là 3500 đồng/1.000.000 đồng/ngày và bắt bà H1 viết giấy vay nhận tiền ghi ngày 14/12/2011 là 1.170.000.000 đồng. Đến ngày 14/01/2012 ông M1 lại tính lãi là 3.500 đồng/1.000.000 đồng/ngày x 30 ngày trên số tiền ghi ngày 14/12/2011 là 1.170.000.000 đồng, tính thành 1.228.500.000 đồng rồi bắt bà H1 viết giấy vay tiền là 1.228.500.000 đồng. Vẫn cách tính như vậy, ngày 14/7/2012 ông M1 lại bắt bà H1 viết giấy vay thành 2.300.000.000 đồng, rồi đến ngày 14/8/2012 ông M1 bắt bà H1 viết giấy vay nhận

tiền 2.541.000.000 đồng. Khi viết giấy thì không bao giờ ông M1 đưa bản gốc cho bà H1, nên bà H1 chỉ có bản photo để nộp cho Tòa án. Đối với các giấy vay tiền có sự giống nhau về hình thức, cách thức viết, có chữ ký của ông M1, mặt sau giấy vay tiền ông M1 có ghi cách tính lãi, tất cả các giấy đều ghi thế chấp cùng một Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hơn nữa, trong giấy vay ngày 14/8/2012 ghi mục đích là đảo nợ ngân hàng, nhưng thời điểm đó bà H1 không khi nào thực hiện đảo nợ Ngân hàng. Do đó, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu đòi số tiền 2.541.000.000 đồng và lãi suất như ông M1 yêu cầu.

Với nội dung nêu trên, bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2018/DS-ST ngày 05/2/2018 của Toà án nhân dân thành phố BG đã quyết định:

Căn cứ Điều 197; Điều 298; khoản 2 Điều 305; Điều 471; Điều 474; khoản 2 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005. Khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015. Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 2 Điều 227; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 27 Pháp lệnh lệ phí, án phí Tòa án. Xử:

1. Buộc bà Nguyễn Thị H1 và anh Nguyễn Văn H2 có nghĩa vụ liên đới trả ông Nguyễn Văn M1 tổng số tiền là : 776.150.000 đồng (Số tiền nợ gốc là: 360.000.000 đồng và số tiền lãi là 416.150.000 đồng). Trong đó bà Nguyễn Thị H1 và anh Nguyễn Văn H2 mỗi người phải trả cho anh Nguyễn Văn M1 tiền nợ gốc là 180.000.000 đồng và tiền lãi là 208.075.000 đồng .

2. Buộc bà Nguyễn Thị H1 có nghĩa vụ trả ông Nguyễn Văn M1 tiền nợ gốc là 1.067.677.600 đồng và số tiền lãi là 605.332.519 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền yêu cầu thi hành án, lãi suất chậm thi hành án và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 12/2/2018, bà Nguyễn Thị H1 là bị đơn kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm. Nội dung kháng cáo bà chỉ vay ông M1 số tiền gốc 1.000.000.000đồng ngày 14/6/2011, số tiền trên bà đã trả lãi các tháng 6, 7, 8, 9 tổng số 262.725.000đồng. Đối với số tiền 2.541.000.000đồng vay ngày 14/8/2012 thực chất là do lãi của số tiền 1.000.000.000đồng (mức 3.500đồng/01 triệu/1 ngày) là do ông M1 ép bà ký nợ lãi gộp vào gốc. Đề nghị Toà phúc thẩm xem xét lại. Đồng ý trả ông M1 số tiền nợ gốc 1.000.000.000đồng và lãi nhưng trừ số tiền đã trả lãi là 262.725.000đồng.

Ngày 27/2/2018, anh Nguyễn Văn H2 là bị đơn kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm. Nội dung kháng cáo Toà sơ thẩm giải quyết số nợ 1.000.000.000đồng vay ngày 14/6/2011 giữa mẹ con anh với ông M1, nhưng không đối trừ số tiền lãi mẹ anh đã trả trong các tháng 6, 7 ,8 năm 2011 mỗi tháng 75.000.000đồng và tháng 9/2011 trả 37.500.000đồng.Tổng cộng số tiền lãi đã trả là 262.725.000đồng.

Tại phiên Toà phúc thẩm, ông Nguyễn Văn M1 là nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Bà H1, anh H2 là bị đơn không rút kháng cáo. Do ông M1 vắng mặt nên các đương sự không thoả thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

Luật sư Đinh Văn N1 là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà H1 trình bày: Toà án cấp sơ thẩm xét xử lại vụ án chưa có cơ sở vững chắc để xác định khoản tiền bà H1 vay của ông M1 2.541.000.000đồng ngày 14/8/2012 là cho vay thật hay chỉ là số tiền lãi cộng dồn vào tiền gốc vay ban đầu là 1.000.000.000đồng ngày 14/6/2011. Toà sơ thẩm buộc bà H1 trả tiền theo các giấy vay tiền là không phù hợp với bản chất vụ án. Tại phiên Toà phúc thẩm xuất hiện các vấn đề mới như nếu bà H1 vay thật với số tiền nhiều gấp 3 lần so với lần vay ban đầu là 1.000.000.000đồng vào ngày 14/6/2011 nhưng các bên không lập hợp đồng, không công chứng, chứng thực, không có chữ ký của ông M1 là bên cho vay tiền. Bà H1 cho rằng, giấy vay nhận tiền ngày 14/8/2018 là do bị ông M1 ép buộc ký để ông M1 giữ giấy, ông M1 còn đe doạ tính mạng của anh H2 là con trai bà, thực tế thì bà H1 không vay và nhận số tiền 2.541.000.000đồng để đảo nợ cho bất cứ một Ngân hàng hay một cơ sở tín dụng nào. Bà H1 còn trình bày Giấy CNQSD đất mang tên hộ bà H1 còn có quyền lợi của con gái bà là Nguyễn Thu Huyền nhưng chị Huyền không ký trong Hợp đồng vay tiền có bảo đảm thế chấp Giấy CNQSD đất số BC 132058 do UBND huyện LG cấp ngày 28/6/2010 mang tên hộ bà Nguyễn Thị H1 và tài sản gắn liền với đất. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 308, khoản 1 Điều 312 Bộ luật tố tụng dân sự huỷ bản án dân sự sơ thẩm số 04/2018/DS-ST ngày 05/2/2018 của Toà án nhân dân thành phố BG, chuyển hồ sơ vụ án cho Toà sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Luật sư Giáp Thị V1 là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà H1 trình bày: Toà sơ thẩm không đưa con gái bà H1 là chị Nguyễn Thu Huyền vào tham gia tố tụng là thiếu sót. Tại phiên toà phúc thẩm, anh H2 không thừa nhận vay số tiền 1.000.000đồng vào ngày 14/6/2011 của ông M1 cùng bà H1, bà H1 xin chịu trả cả số tiền 1.000.000.000đồng cho ông M1 đề nghị Toà phúc thẩm xem xét. Đối với số tiền 2.541.000.000đồng trong Giấy vay nhận tiền ngày 14/8/2012, theo lời khai của bà H1 thì bà H1 không vay của ông M1 mà đây là số tiền gốc vay ban đầu 1.000.000.000đồng ngày 14/6/2011 sau đó tính gốc và lãi cộng dồn lại tính đến ngày 14/8/2012 là 2.541.000.000đồng đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, nếu đảm bảo quyền lợi cho bà H1 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà H1 để sửa án sơ thẩm, nếu không đủ căn cứ đảm bảo quyền lợi cho bà H1 đề nghị Hội đồng xét xử huỷ bản án sơ thẩm.

Anh Nguyễn Văn H2 trình bày; Anh thay đổi nội dung kháng cáo, do anh không vay số tiền 1.000.000.000đồng ngày 14/6/2011 của ông M1 cùng bà H1 là mẹ đẻ anh, do vậy anh không đồng ý trả ½ số tiền trên cùng với mẹ đẻ anh cho ông M1.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 BLTTDS xử: Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H1 và anh Nguyễn Văn H2, sửa bản án sơ thẩm về việc giải quyết án phí đối với số tiền bà H1 phải chịu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến tranh luận tại phiên toà. Sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Nguyễn Văn M1 là nguyên đơn, Chi cục Thi hành án dân sự huyện LG, Công ty cổ phần năng lượng tái tạo số 1 Việt Nam, ông Nguyễn Minh Ph1 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị H1 và anh Nguyễn Văn H2 thì thấy:

Đối với số tiền 1.000.000.000 đồng mà ông Nguyễn Văn M1 yêu cầu bà Nguyễn Thị H1, anh Nguyễn Văn H2 trả. Quá trình giải quyết vụ án ông M1, bà H1, anh H2 đều thừa nhận có giao dịch cho nhau vay tiền và ký kết Hợp đồng vay tiền ngày 14/6/2011 tại Văn phòng công chứng Xương Giang, địa chỉ số 396 đường Lê Lợi, phường HVT, thành phố BG. Bên cho vay là ông M1, bên vay là mẹ con bà H1 và anh H2 vay ông M1 số tiền là 1.000.000.000 đồng, giao nhận bằng tiền mặt, lãi suất các bên tự thỏa thuận. Do đó, Toà sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của ông M1 buộc bà H1 anh H2 liên đới trả ông M1 số tiền gốc 1.000.000.000 đồng cùng lãi suất theo mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng nhà nước là đúng quy định.

Đối với kháng cáo của bà H1 tại giấy vay nhận tiền ngày 14/8/2012 (Dương lịch) số tiền vay 2.541.000.000đồng, Hội đồng xét xử thấy: Bà H1 trình bày giấy này xuất phát từ việc vay 1.000.000.000 đồng của mẹ con bà nêu trên, cùng việc tính lãi suất 2.500 đồng/1.000.000 đồng/ngày, bà trả 03 tháng tiền lãi =225.000.000 đồng. Việc ngày 13/10/2011 ông M1 đòi tiền lãi là 3.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày, do không có tiền nên bà đưa cho ông M1 37.500.000 đồng và ông M1 đã viết cho bà giấy nhận 5 ngày lãi, ngày 14/12/2011 ông M1 tính lãi từ 14/10/2011 đến 14/12/2011 với số lãi là 3500 đồng/1.000.000 đồng/ngày và bắt bà viết giấy vay nhận tiền ghi ngày 14/12/2011 là 1.170.000.000 đồng, ngày

14/01/2012 ông M1 tính lãi là 3500 đồng/1.000.000 đồng/ngày x 30 ngày trên số tiền ghi ngày 14/12/2011 là 1.170.000.000 đồng, tính thành 1.228.500.000 đồng rồi bắt bà viết giấy vay tiền là 1.228.500.000 đồng , ngày 14/7/2012 ông M1 lại bắt bà viết giấy vay thành 2.300.000.000 đồng, rồi đến ngày 14/8/2012 ông M1 bắt bà viết giấy vay nhận tiền 2.541.000.000 đồng. Nhưng bà H1 không xuất trình được bản chính các giấy vay tiền 14/12/2011, ngày 14/01/2012 và ngày 14/7/2012, ông M1 không thừa nhận các giấy vay tiền này nên không có căn cứ để chứng minh. Đối với giấy biên nhận bản chính của ông M1 số tiền 37.500.000 đồng mà bà H1 xuất trình, nhưng không rõ thời điểm năm nào, ông M1 không thừa nhận giấy này là trả lãi như bà H1 nêu, các bên đều thừa nhận trước đây đã có nhiều lần cho nhau vay mượn đã trả xong nên không đủ căn cứ để xác định khoản tiền 37.500.000 đồng này bà H1 trả cho ông M1 thời điểm nào nên không đủ căn cứ để xem xét số tiền này bà H1 anh H2 đã trả cho ông M1 vào khoản vay 1.000.000.000đồng được. Đối với việc bà H1 khai trả lãi ngày cho ông M1, cũng như việc ông M1 đe dọa ép bà ký các giấy vay nợ nhưng bà H1 không xuất trình được chứng cứ gì để chứng minh, ông M1 không thừa nhận nên không có cơ sở xác định việc này. Luật sư và bà H1 cho rằng căn cứ vào các giấy có sự phù hợp với cách tính lãi như bà H1 nêu, nhưng xét việc ông M1 không thừa nhận toàn bộ các giấy vay nợ bản photo, không thừa nhận cách tính lãi như bà H1 trình bày, bà H1 không đưa ra được các chứng cứ nào khác để chứng minh nên không có cơ sở để chấp nhận theo ý kiến trình bày của luật sư và bà H1 được.

Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy: Toà sơ thẩm xét xử buộc bà H1, anh H2 liên đới trả số tiền vay 1.000.000.000 đồng và bà H1 phải trả số tiền vay 2.541.000.000 đồng cho ông M1 là có căn cứ nên không có cơ sở để chấp nhận đối với kháng cáo của bà H1 vả anh H2 được.

Về lãi suất của số tiền vay: Ông M1 yêu cầu bà H1 và anh H2 trả nợ số tiền gốc và tiền lãi theo lãi suất cơ bản do ngân hàng nhà nước quy định trên số tiền vay gốc từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm, yêu cầu này của ông M1 phù hợp với quy định về lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 nên cần được chấp nhận để tính lãi suất theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước quy định là 9%/năm, 0,75%/ tháng, 0,025%/ngày.

Tuy nhiên, khi thi hành bản án số: 26/2013/DS-ST ngày 16/9/2013 của TAND thành phố BG và bản án phúc thẩm số: 90/2013/DS-PT ngày 12/12/2013 của TAND tỉnh Bắc Giang, ngày 10/12/2014 Chi cục Thi hành án huyện LG trả cho ông Nguyễn Văn M1 1.473.322.400 đồng (Căn cứ theo Quyết định thi hành án số: 101/QĐ-CCTHA ngày 10/3/2014 của Chi cục Thi hành án huyện LG) và 640.000.000 đồng (Căn cứ theo Quyết định thi hành án số: 103/QĐ-CCTHA ngày 10/3/2014), nên số tiền bà H1, anh H2 còn phải trả cho ông M1 được tính như sau:

+ Bà H1 và anh H2 phải liên đới chịu số tiền lãi trên tiền gốc 1.000.000.000 đồng được tính từ ngày 14/6/2011 đến ngày 10/12/2014 là 03 năm 05 tháng 26 ngày, cụ thể số tiền lãi là: 1.000.000.000 đồng x 0,9% x 3 năm + 1.000.000.000 đồng x 0,75% x 5 tháng + 1.000.000.000 đồng x 0,025% x 26 ngày = 314.000.000 đồng.

+ Bà H1 và anh H2 phải liên đới chịu số tiền lãi trên tiền gốc 1.000.000.000 đồng trừ đi 640.000.000 đồng (Đã thi hành án) bằng 360.000.000 đồng được tính từ ngày 11/12/2014 đến ngày 05/02/2018 (ngày tuyên án sơ thẩm) là 03 năm 01 tháng 25 ngày, cụ thể số tiền lãi là: 360.000.000 đồng x 0,9% x 3 năm + 360.000.000 đồng x 0,75% x 1 tháng + 360.000.000 đồng x 0,025% x 25 ngày = 102.150.000 đồng.

+ Bà H1 phải chịu số tiền lãi trên tiền gốc 2.541.000.000 đồng được tính từ ngày 14/8/2012 đến ngày 10/12/2014 là 02 năm 03 tháng 26 ngày, cụ thể số tiền lãi là: 2.541.000.000 đồng x0,9% x 2 năm + 2.541.000.000 đồng x 0,75% x 3 tháng + 2.541.000.000 đồng x 0,025 x 26 ngày = 302.379.000 đồng.

+ Bà H1 phải chịu số tiền lãi trên tiền gốc 2.541.000.000 đồng trừ 1.473.322.400 đồng (Đã thi hành án) bằng 1.067.677.600 đồng được tính từ ngày 11/12/2014 đến ngày 05/02/2018 (ngày tuyên án sơ thẩm) là 03 năm 01 tháng 25 ngày, cụ thể số tiền lãi là: 1.067.677.600đồng x0,9% x 3 năm + 1.067.677.600 đồng x 0,75% x 1 tháng + 1.067.677.600 đồng x 0,025% x 25 ngày =302.953.519đồng.

Như vậy, bà H1 và anh H2 phải liên đới trả cho ông M1 tiền gốc còn lại là 360.000.000 đồng và số tiền lãi tính đến ngày 05/02/2018 là 314.000.000 đồng + 102.150.000 đồng = 416.150.000 đồng.

Riêng cá nhân bà H1 phải trả cho ông M1 tiền gốc 1.067.677.600 đồng và số tiền lãi là 302.379.000 đồng + 302.953.519 đồng = 605.332.519 đồng.

Tại cấp phúc thẩm, bà H1 có đơn đề nghị và trình bày: Do ông Nguyễn Văn M1 không công nhận các chữ ký, chữ viết của mình tại các giấy biên nhận tiền phô tô quá trình tính lãi gốc khoản vay 1.000.000.000đồng của bà, bà đề nghị Toà án ra quyết định giám định các chữ ký, chữ viết, các con số trong các tài liệu photocoppy bên phần người cho vay trong các giấy vay tiền ngày 14/12/2011, ngày 14/01/2012 và ngày 14/7/2012 so với các chữ ký, chữ viết, con số tại giấy biên nhận tiền bản gốc ông M1 viết nhận 37.500.000đồng của bà H1 không rõ năm, giấy gốc vay tiền ngày 14/8/2012, hợp đồng vay tiền có bảo đảm ngày 14/6/2011, chữ ký, chữ viết tại các biên bản ghi lời khai... giấy biên nhận tài liệu có trong hồ sơ tại Viện khoa học hình sự, Bộ công an để xác định trong các giấy biên nhận tiền các chữ ký, chữ viết, các con số có phải do một người viết ra hay không. Nhưng bà H1 không xuất trình được các giấy tờ gốc của các giấy vay tiền ngày 14/12/2011, ngày 14/01/2012 và ngày 14/7/2012. Căn cứ thông báo số: 624/C54-P5 ngày 30/5/2016 về việc:

Giám định tài liệu là các bản sao của Viện khoa học hình sự, Tổng cục cảnh sát thì từ ngày 06/6/2016, Viện khoa học hình sự, phòng kỹ thuật hình sự thuộc công an các tỉnh và thành phố không nhận giám định chữ viết, chữ ký, hình dấu sao chụp(photocoppy, fax, ảnh...). Như vậy, việc bà H1 đề nghị Toà án giám định các tài liệu là bản photocoppy là không có căn cứ để chấp nhận.

Đối với ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà H1 trình bày:

Toà án cấp sơ thẩm xét xử lại vụ án chưa có cơ sở vững chắc để xác định khoản tiền 2.541.000.000đồng bà H1 vay của ông M1 ngày 14/8/2012 là vay thật hay là số tiền lãi cộng vào gốc của số tiền gốc vay ban đầu là 1.000.000.000đồng vay ngày 14/6/2011. Hội đồng xét xử thấy: Căn cứ Giấy vay nhận tiền đề ngày 14/8/2012 bà H1 trình bày do chính tay bà viết và ký tên, việc bà H1 cho rằng số tiền 2.541.000.000đồng là do tính lãi của số tiền vay 1.000.000.000đồng ngày 14/6/2011 với các mức lãi suất khác nhau nhưng phía ông M1 không thừa nhận nên không có căn cứ chấp nhận ý kiến này của Luật sư.

Đối với số tiền 2.541.000.000đồng Luật sư cho rằng các bên không lập hợp đồng, không có công chứng và không có chữ ký của ông M1 là bên cho vay tiền nên không có cơ sở chấp nhận. Hội đồng xét xử thấy: Giấy vay nhận tiền lập ngày 14/8/2012 dương lịch (BL 35) do chính tay bà H1 viết và ký tên, mặc dù bên cho vay tiền là ông M1 không ký tên vào Giấy vay nhận tiền,nhưng phía bà H1 đã ký xác nhận có nợ ông M1 số tiền trên nên không có căn cứ chấp nhận lời trình bày của Luật được. Việc bà H1 trình bày do ông M1 ép bà ký tên vào các giấy vay nhận tiền và đe doạ tính mạng của anh H2 là con trai bà là không có căn cứ, việc trong Giấy vay nhận tiền ghi nội dung vay tiền vào việc đảo nợ Ngân hàng, nội dung này do chính bà H1 viết bà H1 trình bày bà không phải trả nợ Ngân hàng xét thấy sau khi vay tiền bà H1 sử dụng vào việc gì là quyền của Hồng nên việc Luật sư nêu ra là không có căn cứ.

Đối với việc Luật sư cho rằng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ bà H1 còn có quyền lợi của con gái bà H1 là chị Nguyễn Thu Huyền, chị Huyền không được ký trong hợp đồng cho vay tiền có bảo đảm nên Toà sơ thẩm không đưa chị Huyền vào tham gia tố tụng là thiếu sót. Hội đồng xét xử thấy: Khi giải quyết vụ án, Toà sơ thẩm không xem xét đến tài sản thế chấp của hộ bà H1 là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không quyết định bất kể một vấn đề gì liên quan đến quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của hộ bà H1 mà chỉ buộc bà H1 và anh H2 có nghĩa vụ trả nợ khoản tiền vay nên quyền lợi của chị Huyền không bị xâm hại, Toà sơ thẩm không đưa chị Huyền vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cũng không ảnh hưởng gì đến quyền lợi của chị Huyền và việc giải quyết vụ án. Do vậy không có căn cứ để chấp nhận ý kiến của các Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà H1 nêu ra

nên không có cơ sở để huỷ án sơ thẩm như đề nghị của các Luật sư tại phiên toà được.

Tại phiên toà phúc thẩm, bà H1, anh Hiển không xuất trình thêm tài liệu chứng cứ nào khác để bảo vệ cho kháng cáo của mình là có căn cứ và hợp pháp do vậy không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của bà H1 và anh H2.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm Hội đồng xét xử thấy: Toà sơ thẩm tính án phí đối với bà H1 phải chịu không đúng cụ thể: Số tiền bà H1 và anh H2 nợ gốc 1.000.000.000 đồng cùng lãi suất mỗi người phải chịu ½ tính từ ngày vay 14/6/2011 đến ngày xét xử sơ thẩm 05/02/2018 là 708.075.000đồng. Tiền bà H1 nợ gốc 2.541.000.000 đồng cùng tiền lãi trên số tiền gốc này tính từ ngày vay 14/8/2012 cho đến ngày xét xử sơ thẩm 05/02/2018 là 3.146.332.518 đồng. Tổng số tiền bà H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 3.854.407.519đồng. Án phí là: 72.000.000đồng + (1.854.407.519đồng x 2%) = 109.088.150đồng. Sau đó được đối trừ với số tiền án phí 99.343.800 đồng đối với bà H1 mà Chi cục thi hành án dân sự huyện LG đã thu theo biên lai thu số 0001580 ngày 09/12/2014. Toà sơ thẩm xử bà H1 chịu 103.634.987 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm là không chính xác cần sửa án sơ thẩm về việc giải quyết án phí.

Án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên bà H1 và anh H2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, căn cứ khoản 2 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự. Khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Hoàn trả bà H1 và anh H2 mỗi người 300.000đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 197, Điều 298, khoản 2 Điều 305, Điều 471, Điều 474, khoản 2 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005. Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Khoản 3 Điều 26, Điều 147, khoản 2 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự. Khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H1, anh Nguyễn Văn H2. Sửa án sơ thẩm về việc giải quyết án phí đối với số tiền bà H1 phải chịu.

1. Buộc bà Nguyễn Thị H1 và anh Nguyễn Văn H2 có nghĩa vụ liên đới trả ông Nguyễn Văn M1 tổng số tiền là: 776.150.000 đồng (Số tiền nợ gốc là:

360.000.000 đồng và số tiền lãi là 416.150.000 đồng). Trong đó bà Nguyễn Thị H1 và anh Nguyễn Văn H2 mỗi người phải trả cho anh Nguyễn Văn M1 tiền nợ gốc là 180.000.000 đồng và tiền lãi là 208.075.000 đồng .

2. Buộc bà Nguyễn Thị H1 có nghĩa vụ trả ông Nguyễn Văn M1 tiền nợ gốc là 1.067.677.600 đồng và số tiền lãi là 605.332.519 đồng.

3. Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị H1 phải chịu 109.088.150đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ đi số tiền án phí sơ thẩm 99.343.800 đồng do Chi cục thi hành án dân sự huyện LG thu theo biên lai thu tiền phí, lệ phí số 0001580 ngày 09/02/2014.

Buộc anh Nguyễn Văn H2 phải chịu 32.323.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ đi số tiền án phí sơ thẩm 27.900.000 đồng do Chi cục thi hành án dân sự huyện LG thu theo biên lai thu tiền phí, lệ phí số 0001580 ngày 09/02/2014.

Án phí phúc thẩm: Hoàn trả bà Nguyễn Thị H1 300.000đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm tại biên lai thu số: AA/2012/06664 ngày 7/3/2018. Hoàn trả anh Nguyễn Văn H2 300.000đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm tại biên lai thu số: AA/2012/06665 ngày 7/3/2018, đều tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố BG.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND TP. Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Chi cục THADS TP. Bắc Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Gia Lương